

Mẫu B 01-DN ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ 31-12-2013	Số đầu năm 01-01-2013
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		75.913.023.474	176.346.342.316
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.125.664.917	4.617.073.068
1. Tiền	111	4	5.125.664.917	4.617.073.068
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	120		25.116.910.292	129.608.544.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	43.343.561.808	129.608.544.808
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(18.226.651.516)	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.073.690.577	39.884.121.234
1. Phải thu khách hàng	131		38.573.851.090	36.710.263.955
2. Trả trước cho người bán	132		1.901.750.000	1.892.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	2.598.089.487	1.281.357.279
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140	7	154.341.727	-
1. Hàng tồn kho	141		154.341.727	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2.442.415.961	2.236.603.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	404.129.237
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		629.943.838	476.935.186
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.812.472.123	1.355.538.783
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		301.956.737.185	216.316.222.110
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		-	34.625.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	-	34.625.731
- Nguyên giá	222		453.688.427	467.888.427
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(453.688.427)	(433.262.696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III - Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		301.956.737.185	215.898.318.599
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	218.561.831.227	218.468.918.236
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	12.825.395.625	12.825.395.625
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	77.370.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(6.800.489.667)	(15.395.995.262)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	383.277.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	-	383.277.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		377.869.760.659	392.662.564.426



NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		94.626.889.985	105.775.093.665
I - Nợ ngắn hạn	310		74.626.889.985	65.775.093.665
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14a	9.000.000.000	18.484.740.489
2. Phải trả người bán	312		63.638.153.258	43.794.838.906
3. Người mua trả tiền trước	313		87.546.932	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	15	100.983.158	16.401.594
5. Phải trả người lao động	315		65.278.705	54.665.062
6. Chi phí phải trả	316	16	485.955.555	1.343.055.554
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.230.098.469	1.672.512.387
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		18.873.908	408.879.673
II - Nợ dài hạn	330		20.000.000.000	40.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	14b	20.000.000.000	40.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		283.242.870.674	286.887.470.761
I - Vốn chủ sở hữu	410	18	283.242.870.674	286.887.470.761
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		228.299.960.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.639.900)	(3.639.900)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		306.228.116	306.228.116
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.206.902.458	56.851.502.545
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp lại DN	422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		377.869.760.659	392.662.564.426
Các chỉ tiêu ngoài bảng	KT			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	008			

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 2 năm 2014

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Tạ Thị Sáu



Vũ Văn Thắng


 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
 AN PHA
 QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Loan

Mẫu B 02a-DN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ V - 2013

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		160.246.471.339	93.383.809.228	475.205.355.067	523.638.156.648
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	20	160.246.471.339	93.383.809.228	475.205.355.067	523.638.156.648
4 Giá vốn hàng bán	11	21	158.563.538.062	91.587.962.112	466.721.180.407	518.863.555.702
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.682.933.277	1.795.847.116	8.484.174.660	4.774.600.946
6 Doanh thu tài chính	21	22	2.844.490.443	4.057.801.304	111.786.043.238	126.696.982.271
7 Chi phí tài chính	22	23	10.855.656.951	(6.581.559.175)	103.569.335.129	102.152.787.719
Trong đó lãi vay	23		1.224.511.030	3.057.668.356	6.629.403.389	20.537.239.035
8 Chi phí bán hàng	24	24	-	-	-	27.786.157
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2.564.634.511	2.376.651.045	6.647.717.456	8.058.446.915
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(8.892.867.742)	10.058.556.550	10.053.165.313	21.232.562.426
11 Thu nhập khác	31	26	-	19.360.565	-	26.475.883.633
12 Chi phí khác	32	27	-	2.577.362.261	-	20.205.744.341
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(2.558.001.696)	-	6.270.139.292
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8.892.867.742)	7.500.554.854	10.053.165.313	27.502.701.718
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(8.892.867.742)	7.500.554.854	10.053.165.313	27.502.701.718
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Tạ Thị Sáu



Vũ Văn Thắng



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV-2013

(Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu số B 03a-DN, ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2013	Năm 2012
I	Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		10.053.165.313	27.502.701.718
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao tài sản cố định	02		30.681.275	72.932.575
	Các khoản dự phòng (Hoàn nhập) dự phòng	03		9.631.145.921	1.325.593.004
	Lỗ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
	Lỗ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(24.578.956.229)	(52.250.493.383)
	Chi phí lãi vay	06		6.629.403.389	20.537.239.035
3	Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	08		1.765.439.669	(2.812.027.051)
	Giảm (Tăng) các khoản phải thu	09		(1.925.641.238)	63.374.538.510
	Giảm (Tăng) hàng tồn kho	10		(154.341.727)	6.442.552.881
	Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		19.109.055.244	(68.346.322.296)
	Giảm (Tăng) chi phí trả trước	12		383.277.780	1.765.240.139
	Tiền lãi vay đã trả	13		(7.443.979.988)	(21.467.653.628)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(153.008.652)	
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		491.650.940	48.605.500.000
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(970.639.828)	(59.041.300.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.101.812.200	(31.479.471.445)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22		-	24.018.007.363
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91.700.000.000)	(96.625.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.594.983.000	117.255.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(81.300.000.000)	(40.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		81.207.087.009	85.765.000.000
7	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.251.731.909	25.657.874.223
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.053.801.918	116.070.881.586
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		177.196.264.164	253.884.740.489
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(206.681.004.653)	(334.309.520.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(13.162.281.780)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.647.022.269)	(80.424.779.511)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		508.591.849	4.166.630.630
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.617.073.068	450.442.438
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.125.664.917	4.617.073.068

TP. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc





Tạ Thị Sáu

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ QUÝ 4/2013

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 03 năm 2012, số đăng ký kinh doanh 0303224471.

Vốn điều lệ: 228.300.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số D1-14 Mỹ Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông sáng lập và Cổ đông lớn.

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Ngân hàng TM CP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	1.553.360	6,80%	2.100.000	9,20%
SK Securities Co., LTD	1.661.880	7,28%	1.661.880	7,28%
Japan Vietnam Growth Fund L.P	1.083.333	4,75%	1.083.333	4,75%
Trần Minh Loan	2.188.100	9,58%	2.188.100	9,58%
Lê Xuân Hoàng	596.100	2,61%	596.100	2,61%
Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	2,07%	472.400	2,07%
Nguyễn Thị Thu Nga	1.000.000	4,38%	1.000.000	4,38%
Cổ phiếu quỹ	387	0,00%	387	0,00%
Các Cổ đông khác	14.274.436	62,52%	13.727.796	60,13%
Tổng	22.829.996	100%	22.829.996	100%

3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhờn. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển. Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm). Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở). Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (Trừ bán buôn than, gas tại trụ sở)./.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 - 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết

nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10

6 Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) Công ty con.

7 Các khoản Đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt	3.703.719	19.334.234
Tiền gửi ngân hàng	5.121.961.198	4.597.738.834
Tổng cộng	5.125.664.917	4.617.073.068

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân Hàng (VND)	15.200.000.000	8.700.000.000
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình vay	0	85.370.000.000
Công ty CP Xăng Dầu An Pha vay	24.458.957.433	25.853.940.433
Công ty CP Đầu tư PT An Pha vay	3.684.604.375	3.684.604.375
Công ty CP Xi Măng & Khoáng sản Yên Bái	0	6.000.000.000
Tổng cộng	43.343.561.808	129.608.544.808

6. Các khoản phải thu khác

<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
-------------------	-------------------

Lợi nhuận phải thu	0	0
Lãi cho vay phải thu	2.598.089.487	1.279.187.279
Các khoản phải thu khác	0	2.170.000
Tổng cộng	2.598.089.487	1.281.357.279

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
Hàng hóa	154.341.727	0
Chi phí SXKD dở dang	0	0
Tổng cộng	154.341.727	0

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng	111.211.723	760.044.383
Ký cược, ký quỹ	1.701.260.400	595.494.400
Tổng cộng	1.812.472.123	1.355.538.783

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2013	-	-	-	467.888.427	467.888.427
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	14.200.000	14.200.000
Thanh lý, nhượng bán				14.200.000	
Giảm khác					
Số dư tại 31/12/2013	-	-	-	453.688.427	453.688.427
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2013	-	-	-	433.262.696	433.262.696
Tăng trong kỳ	-	-	-	30.681.275	30.681.275
Khấu hao trong kỳ				30.681.275	30.681.275
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	10.255.544	10.255.544
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	10.255.544	10.255.544
Số dư tại 31/12/2013	-	-	-	453.688.427	453.688.427
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	-	-	-	34.625.731	34.625.731
Số dư tại 31/12/2013	-	-	-	-	-

9. Tài sản Cố định hữu hình**10. Đầu tư vào Công ty con, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ, Số cổ phần/Phần vốn góp.**

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha (Sở hữu 98,11% vốn điều lệ, 10.920.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.277 VND/CP)	112.221.371.235	30.921.371.235
Cty TNHH Khí Đốt Gia Định (Sở hữu 60% vốn điều lệ, 1.800.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá 45.115 VND/Phần)	0	81.207.087.009
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Định (Sở hữu 100% vốn điều lệ, 8.000.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá 13.293 VND/Phần)	106.340.459.992	106.340.459.992
Tổng cộng	<u>218.561.831.227</u>	<u>218.468.918.236</u>

11. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển An Pha (Sở hữu 30% vốn điều lệ, 210.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.000 VND/CP)	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
Tổng cộng	<u>12.825.395.625</u>	<u>12.825.395.625</u>

12. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Đầu tư vào Công ty khác		
Cho Công ty MTV Khí Đốt Gia Định vay dài hạn	77.370.000.000	0
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Tổng cộng	<u>77.370.000.000</u>	<u>0</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn

Tại đầu năm	383.277.780
Tăng trong kỳ	-
Phân bổ vào phí trong kỳ	383.277.780

Giảm khác		-
Tại cuối kỳ này		-

14. Vay và nợ

14a. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vay của cá nhân	0	8.000.000.000
Phát hành trái phiếu Công ty	0	0
Vay các tổ chức tín dụng	9.000.000.000	10.484.740.489
Cộng	9.000.000.000	18.484.740.489

14b. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phát hành trái phiếu Công ty	20.000.000.000	40.000.000.000
Vay dài hạn khác	0	0
Cộng	20.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng vay ngắn hạn và dài hạn	29.000.000.000	58.484.740.489

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế GTGT nội địa	64.587.322	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập các nhân	36.395.836	16.401.594
Tổng cộng	100.983.158	16.401.594

16. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Lãi vay phải trả	485.955.555	1.343.055.554
Chi phí khác phải trả	0	0
Tổng cộng	485.955.555	1.343.055.554

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Kinh phí công đoàn		2.430.800
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		1.193.535
Cổ tức phải trả Cổ đông	337.680.391	248.513.741
Phải trả thu lao HĐQT và BKS	105.881.818	63.000.000
Các khoản khác	786.536.260	1.357.374.311
Tổng cộng	1.230.098.469	1.672.512.387

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư		Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	của chủ sở hữu	Thặng dư vốn			
Tại ngày 01/01/2013	228.299.960.000	1.433.420.000	-	306.228.116	56.851.502.545
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	10.053.165.313
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	-	-
Trích trả cổ tức	-	-	-	-	(13.697.765.400)
Trích các quỹ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	228.299.960.000	1.433.420.000	-	306.228.116	53.206.902.458

18.2 Cổ phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	22.829.996	22.829.996
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	22.829.996	22.829.996
<i>Cổ phiếu thường</i>	22.829.996	22.829.996
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu quỹ	387	387
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.829.996	22.829.996
<i>Cổ phiếu thường</i>	22.829.609	22.829.609
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

20. Doanh thu thuần

	<u>Quý IV-2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	160.246.471.339	92.965.929.420
Doanh thu bán hàng khác		417.879.808
Doanh thu khác	0	0
Tổng cộng	160.246.471.339	93.383.809.228

21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV-2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	158.563.538.062	91.217.656.131
Doanh thu bán hàng khác		370.305.981
Doanh thu khác	0	0
Tổng cộng	158.563.538.062	91.587.962.112

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV-2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.844.490.443	4.055.171.204
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	2.630.100
Lợi nhuận, cổ tức được chia	0	0
Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
Doanh thu tài chính khác	0	
Tổng cộng	2.844.490.443	4.057.801.304

23. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý IV-2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Chi phí lãi vay	1.224.511.030	3.057.668.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	12.798
Trích dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	18.226.651.516	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-8.595.505.595	-9.639.240.329
Giá vốn cổ phiếu/ vốn góp bán	0	0
Tổng cộng	10.855.656.951	-6.581.559.175

24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV-2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Chi phí nhân viên	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	0	0

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV-2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Chi phí nhân viên	627.753.340	489.583.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.838.287	16.166.892
Chi phí quản lý khác	1.932.042.884	1.870.900.591
Tổng cộng	2.564.634.511	2.376.651.045

26. Thu nhập khác

	<u>Quý IV-2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Thu thanh lý và nhượng bán tài sản	0	0
Các khoản khác	0	19.360.565
Tổng cộng	0	19.360.565

27. Chi phí khác

	<u>Quý IV-2013</u>	<u>Quý IV-2012</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Chi phí khác	0	2.577.362.261
Tổng cộng	0	2.577.362.261

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	01/01-31/12/2013
1. Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Tại TP. Hồ Chí Minh)	Công ty con	Doanh thu bán hàng	388.063.501.576
		Lãi cho vay	9.992.633.054
2. Công ty CP Dầu Khí An Pha (Tại Hà Nội)	Công ty con	Doanh thu bán hàng	19.278.329.848
		Thu cổ tức	4.450.068.200
3. Công ty TNHH Khí Đốt Gia Đình (Tại Hà Nội)	Công ty con	Doanh thu bán hàng	108.800.000
		Thu cổ tức	7.117.034.086
4. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Tại Long An)	Công ty Liên Kết	Lãi cho vay	457.197.991

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan và mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/12/2013	Ngày 01/01/2013
I. Các khoản phải thu			
1. Công ty TNHH TMV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con)	Nợ tiền hàng	38.573.851.090	36.594.543.955
	Nợ tiền vay	77.370.000.000	85.370.000.000
	Nợ lãi cho vay	1.104.310.942	-8.322.112
2. Công ty TNHH Khí Đốt Gia Đình (Công ty con tại Hà Nội)	Nợ tiền hàng	0	115.720.000
3. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Công ty liên kết)	Nợ tiền vay	3.684.604.375	3.684.604.375
	Nợ tiền lãi vay	1.493.778.545	1.036.580.554

II. Các khoản phải trả

1. Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con tại Hà Nội)	Nợ tiền hàng	86.169.183	20.486.858.795
---	--------------	------------	----------------

2. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2012 được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Tạ Thị Sáu

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Số: 12 /CV - ASP/2014

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
quý 4/2013 so với quý 4/2012

TP. HCM, ngày 10 tháng 2 năm 2014

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp quý 4/2013 và quý 4/2012 của Công ty CP Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Công ty mẹ) tăng, giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2012	Quý 4/2013	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	7.501	-8.893	-218,6%	-16.393
Doanh thu tài chính (triệu VND)	4.058	2.844	-29,9%	-1.213
Chi phí tài chính (triệu VND)	-6.582	10.856	264,9%	17.437
Thu nhập hoạt động tài chính (Doanh thu tài chính - Chi phí tài chính) (triệu VND)	10.639	-8.011	-175,3%	-18.651

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2013 giảm nhiều so với quý 4/2012, nguyên nhân chủ yếu do:

+ Chi phí tài chính quý 4/2013 tăng nhiều so với quý 4/2012 do trong quý 4/2012 Công ty hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con, trong quý 4/2013 Công ty trích dự phòng khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN